

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương
MST: 0801210129



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.252.415.189	49.220.792.131
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.328.551.419	1.167.221.633
1	Tiền	111		1.328.551.419	1.167.221.633
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.427.054.221	46.483.248.093
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.020.851.503	32.135.869.563
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.936.000	106.500.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	25.969.695.156	17.699.706.255
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.573.428.438)	(3.458.827.725)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		23.657.556	524.576.307
1	Hàng tồn kho	141	5.3	23.657.556	524.576.307
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		473.151.993	1.045.746.098
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		473.151.993	1.045.746.098
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.804.315.120.054	3.116.145.110.287
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		680.029.479	7.779.405.029
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		680.029.479	13.379.405.029
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(5.600.000.000)
II	Tài sản cố định	220		3.800.867.557	4.217.102.857
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	627.811.683	1.096.303.616
	Nguyên giá	222		3.650.640.456	3.618.129.547
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.022.828.773)	(2.521.825.931)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	3.173.055.874	3.120.799.241
	Nguyên giá	228		4.221.251.551	3.785.829.953
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.048.195.677)	(665.030.712)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.799.179.302.446	3.103.406.205.303
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	2.799.179.302.446	3.103.406.205.303
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		654.920.572	742.397.098
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		654.920.572	742.397.098
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.810.567.535.243	3.165.365.902.418
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		389.376.231.357	599.524.611.145
I	Nợ ngắn hạn	310		3.402.094.366	361.737.259.980
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.072.654	521.441.127
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.762.298.003
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		756.130.389	1.472.944.654
4	Phải trả người lao động	314		1.270.256.866	3.695.134.531
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		815.069.739	14.748.314.162
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.000.000	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	513.564.718	4.244.857.974
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8a	-	330.292.269.529
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		385.974.136.991	237.787.351.165
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		17.474.136.991	1.316.851.165
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8b	368.500.000.000	236.470.500.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.421.191.303.886	2.565.841.291.273
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	2.421.191.303.886	2.565.841.291.273
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		28.504.818.180	28.504.818.180
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.156.194.294)	98.493.793.093
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98.493.793.093	173.117.385.191
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(144.649.987.387)	(74.623.592.098)

12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.810.567.535.243	3.165.365.902.418

Hải Dương Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu kiêm kế toán trưởng



Hồ Thị Hòe



Tổng Giám đốc

Phạm Đỗ Huy Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Đơn vị tính: VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.330.767.790	23.665.300.415	34.896.052.133	46.311.618.644	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.330.767.790	23.665.300.415	34.896.052.133	46.311.618.644	
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	685.237.487	3.646.269.493	7.974.752.194	15.090.748.938	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.645.530.303	20.019.030.922	26.921.299.939	31.220.869.706	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	48.782.703	4.867.586.520	7.187.211.665	50.869.189.170	
7	Chi phí tài chính	22	6.4	5.584.524.874	17.909.828.579	106.394.244.154	103.273.289.983	
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.584.524.874	16.831.309.413	40.427.675.875	67.746.954.285	
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	64.101.504	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.941.427.531	13.828.879.330	69.571.642.343	50.007.191.652	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31.831.639.399)	(6.852.090.467)	(141.857.374.893)	(71.254.524.263)	
11	Thu nhập khác	31		24.254	(7.637.685)	10.735.041	290.140.351	
12	Chi phí khác	32		51.363.175	1.430.713.265	2.803.347.535	3.155.511.693	
13	Lợi nhuận khác	40		(51.338.921)	(1.438.350.950)	(2.792.612.494)	(2.865.371.342)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(31.882.978.320)	(8.290.441.417)	(144.649.987.387)	(74.119.895.605)	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(31.882.978.320)	(8.290.441.417)	(144.649.987.387)	(74.119.895.605)	

Người lập biểu kiểm kê toán trưởng
Hải Dương Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Hồ Thị Hòe

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(144.649.987.387)	(74.119.895.605)
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		884.167.807	962.366.194
-	Các khoản dự phòng	03		32.514.600.713	2.428.415.122
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(28.410.129)	(807.553.677)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		57.211.206.136	(19.331.948.312)
-	Chi phí lãi vay	06		43.096.972.171	72.940.158.001
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10.971.450.689)	(17.928.458.277)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.669.293.455	5.486.692.849
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		500.918.751	5.879.472.500
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.068.701.510)	(25.811.676.569)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		660.070.631	767.274.419
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(41.244.584.624)	(64.839.660.934)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.988.526.228)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.454.453.986)	(99.434.882.240)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(467.932.507)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.356.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	33.370.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		241.407.166.200	337.814.590.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.608.530.521	13.603.896.952
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		246.547.764.214	386.144.486.952

III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(213.876.160.920)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	478.570.243.164	580.538.675.830
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(679.502.308.989)	(654.481.571.140)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.321.792.759)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200.932.065.825)	(289.140.848.989)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	161.244.403	(2.431.244.277)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.167.221.633	3.598.465.910
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	85.383	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.328.551.419	1.167.221.633

Người lập biểu kiểm kế toán trưởng



Hồ Thị Hòe

Hải Dương, Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc




Phạm Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa và xuất bản phần mềm.

Vào ngày 28 tháng 07 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 18 công ty con (31 tháng 12 năm 2023: 17 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Hải Dương	50,17%	50,17%	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
2	Công ty CP An Tiến Industries (*)	Yên Bái	27,52%	54,85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát (*)	Hải Dương	46,68%	93,04%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	47,51%	99,997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng
Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MẪU SỐ B 09A - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	27,52%	100,000%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	38,46%	99,69%	Kinh doanh hạt nhựa
7	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	27,25%	99,00%	Vận tải hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (*)	Hà Nội	31,48%	62,75%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Dương	31,48%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hưng Yên	31,48%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (*)	Hải Dương	31,48%	100,00%	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
12	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Hải Dương	50,15%	99,95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì
13	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Dương	31,45%	99,86%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
14	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	33,86%	100,0%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
15	An Phat International INC (*)	USA	50,17%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
16	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	43,90%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	17,27%	51,00%	Sản xuất nhựa phân hủy sinh học và các sản phẩm thân thiện với môi trường
18	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên (*)	Hải Dương	47,51%	99,99 %	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bản cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu (Tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc
Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Thiết bị dụng cụ quản lý

08 năm
08 năm
05 – 10 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu liên quan đến hoạt động tư vấn và các dịch vụ có liên quan khác được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và kết quả hợp đồng có thể được xác định một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	28.396.560	79.396.560
Tiền gửi ngân hàng	1.300.154.859	1.087.825.073
Cộng	1.328.551.419	1.167.221.633

5.2. Phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	481.268.080	4.935.416.529
Ký cược ký quỹ	112.385.000	112.385.000
Phải thu khác	25.376.042.076	12.651.904.726
Cộng	25.969.695.156	17.699.706.255
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	680.029.479	680.029.479
Phải thu khác	-	12.699.375.550
Cộng	680.029.479	13.379.405.029

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	-	445.541.815
Công cụ dụng cụ	23.657.556	79.034.492
Cộng	23.657.556	524.576.307

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	118.500.000	1.794.420.000	1.705.209.547	3.618.129.547
Mua trong kỳ	-	-	32.510.909	32.510.909
31/12/2024	118.500.000	1.794.420.000	1.737.720.456	3.650.640.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	94.927.419	1.235.981.943	1.190.916.569	2.521.825.931
Khấu hao trong kỳ	14.812.500	224.124.408	262.065.934	501.002.842
31/12/2024	109.739.919	1.460.106.351	1.452.982.503	3.022.828.773
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	23.572.581	558.438.057	514.292.978	1.096.303.616
31/12/2024	8.760.081	334.313.649	284.737.953	627.811.683

5.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	1.192.612.200	2.593.217.753	3.785.829.953
Đầu tư XDCB hoàn thành	435.421.598		435.421.598
31/12/2024	1.628.033.798	2.593.217.753	4.221.251.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	474.528.745	190.501.967	665.030.712
Khấu hao trong kỳ	239.002.017	144.162.948	383.164.965
31/12/2024	713.530.762	334.664.915	1.048.195.677
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	718.083.455	2.402.715.786	3.120.799.241
31/12/2024	914.503.036	2.258.552.838	3.173.055.874

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	2.799.079.302.446	-	2.799.079.302.446	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	-	304.226.902.857	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	2.799.179.302.446	-	3.103.406.205.303	-

5.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	111.297.380	168.508.732
Lãi vay phải trả	231.867.338	3.048.940.273
Phải trả phải nộp khác	170.400.000	1.027.408.969
Cộng	513.564.718	4.244.857.974
b. Dài hạn		
Lãi vay phải trả	17.474.136.991	1.316.851.165
Cộng	17.474.136.991	1.316.851.165

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	14.899.065.825	24.570.243.164	39.469.308.989	-
Bên liên quan	14.000.000.000	738.000.000	14.738.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	301.393.203.704	165.606.796.296	467.000.000.000	-
CỘNG	330.292.269.529	190.915.039.460	521.207.308.989	-
b. Vay dài hạn				
Trái phiếu phát hành	162.937.500.000	618.750.000	163.556.250.000	-
Vay đối tượng khác	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Bên liên quan	73.533.000.000	461.000.000.000	176.033.000.000	358.500.000.000
CỘNG	236.470.500.000	471.618.750.000	339.589.250.000	368.500.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2023	2.511.991.480.000	169.232.179.100	173.117.385.191	2.854.341.044.291
Giảm do mua lại cổ phần ưu đãi	(73.148.800.000)	(140.727.360.920)	-	(213.876.160.920)
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	(74.119.895.605)	(74.119.895.605)
Chia cổ tức cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi	-	-	(503.696.493)	(503.696.493)
Số dư tại 31/12/2023	2.438.842.680.000	28.504.818.180	98.493.793.093	2.565.841.291.273
Tăng/giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	(144.649.987.387)	(144.649.987.387)
Số dư tại 31/12/2024	2.438.842.680.000	28.504.818.180	(46.156.194.294)	2.421.191.303.886

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	9.259.065	4.533.043.500	8.476.999.518
Doanh thu bán thành phẩm	150.000.000	2.000.000.000	150.000.000	2.055.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.180.767.790	21.606.695.895	30.175.008.633	35.725.573.671
Doanh thu khác	-	49.345.455	38.000.000	54.045.455
Cộng	7.330.767.790	23.665.300.415	34.896.052.133	46.311.618.644

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	9.259.065	4.515.750.000	8.414.171.149
Giá vốn bán thành phẩm	107.788.291	469.160.852	107.788.291	509.918.447
Giá vốn cung cấp dịch vụ	577.449.196	3.167.849.576	3.313.215.895	6.166.659.342
Giá vốn hoạt động khác	-	-	37.998.008	-
Cộng	685.237.487	3.646.269.493	7.974.752.194	15.090.748.938

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.958	255.342	28.376.521	146.673.089
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.087.616	328.947.281	1.550.271.015	947.878.184
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	28.410.129	807.553.677	28.410.129	807.553.677
Lãi chuyển nhượng vốn	-	3.730.830.220	-	37.330.830.220
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	5.580.154.000	10.080.154.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	1.556.100.000
Cộng	48.782.703	4.867.586.520	7.187.211.665	50.869.189.170

6.4. Chi phí tài chính

	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	5.584.524.874	16.831.309.413	40.427.675.875	67.746.954.285
Chi phí phát hành trái phiếu	-	916.171.296	2.669.296.296	5.193.203.716
Chi phí về chuyển nhượng vốn	-	-	62.819.736.657	29.799.880.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	69.247.921	196.682.605
Chi phí tài chính khác	-	162.347.870	408.287.405	336.568.593
Cộng	5.584.524.874	17.909.828.579	106.394.244.154	103.273.289.983

7. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Công ty con
2	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con
3	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
5	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát I	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
12	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con (đến ngày 30/11/2024)
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty con
25	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con (từ ngày 16/10/2024)

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.500.210.301	25.022.691.258
Công ty CP An Tiến Industries	1.272.000.000	847.777.776
Công ty CP An Thành Bicsol	6.071.043.500	8.925.649.543
Công ty CP Liên vận An Tín	1.272.000.000	847.777.776
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	1.300.000.000	1.257.141.412
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	2.244.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	4.994.000.001	5.119.696.972
Công ty CP Nhựa Hà Nội	3.002.000.000	3.428.949.497
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	1.272.000.000	867.777.776
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	660.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	660.000.000	331.313.130
Công ty TNHH An Trung Industries	1.272.000.000	637.777.776
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	1.900.000
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	3.481.166.800	2.756.929.600
Mua hàng hóa dịch vụ	874.743.030	1.211.715.833
Công ty CP An Tiến Industries	-	2.250.000
Công ty CP Liên vận An Tín	-	9.110.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	9.030.712	134.603.273
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	86.368.800	91.111.628
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	779.343.518	974.640.932

7. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền cho vay	-	49.645.479
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	49.645.479
Cổ tức được chia	5.580.154.000	10.080.154.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	5.580.154.000	10.080.154.000
Chi phí tài chính	17.487.932.018	17.671.144.550
Công ty CP An Thành Bicsol	-	4.527.097.262
Công ty CP Liên vận An Tín	61.260.274	4.141.095.890
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	1.137.602.740
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	17.109.205.484	364.931.507
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	46.027.397	3.071.931.507
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	271.438.863	951.919.658
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	1.818.582.424
Công ty TNHH An Trung Industries	-	1.278.808.219
Công ty CP Anbio	-	233.202.740
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	145.972.603
	Năm 2024	Năm 2023
Chuyển nhượng cổ phần	173.407.166.200	117.600.000.000
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	173.407.166.200	74.200.000.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	43.400.000.000

7. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền chi cho vay	-	1.300.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	1.300.000.000
Tiền thu hồi cho vay	-	5.170.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	5.170.000.000
Tiền đi vay	461.000.000.000	573.950.000.000
Công ty CP An Thành Bicsol	-	216.000.000.000
Công ty CP Liên vận An Tín	-	39.200.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	35.000.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	447.500.000.000	60.000.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	13.500.000.000	97.600.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	20.850.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	46.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	39.500.000.000
Công ty CP Anbio	-	19.800.000.000
Trả tiền vay	190.033.000.000	517.017.000.000
Công ty CP An Thành Bicsol	-	216.000.000.000
Công ty CP Liên vận An Tín	14.000.000.000	49.200.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	35.000.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	149.000.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	13.500.000.000	97.600.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	13.533.000.000	7.317.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	50.600.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	39.500.000.000
Công ty CP Anbio	-	19.800.000.000
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	2.000.000.000

7. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.247.237.750	15.083.055.175
Công ty CP An Tiến Industries	-	77.000.000
Ankor Bioplastics Co.Ltd	15.247.237.750	15.003.965.175
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	2.090.000
Phải thu khác ngắn hạn	8.846.253.923	8.410.072.293
Ankor Bioplastics Co.Ltd	8.846.253.923	8.410.072.293
Phải trả cho người bán	10.673.640	445.574.200
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	10.673.640	2.824.200
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	442.750.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	6.762.298.003
Công ty CP An Thành Bicsol	-	6.762.298.003
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.450.219.177
Công ty CP Liên vận An Tín	-	3.450.219.177
Đi vay ngắn hạn	-	14.000.000.000
Công ty CP Liên vận An Tín	-	14.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	17.474.136.991	1.316.851.165
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	17.474.136.991	364.931.507
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	951.919.658
Đi vay dài hạn	358.500.000.000	73.533.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	358.500.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	13.533.000.000

Hải Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Hồ Thị Hòe

Người lập biểu kiểm kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường

Tổng Giám đốc